

HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG TRONG DỰ THẢO LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI)

■ **ThS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN***

1. Khung pháp lý về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức hành nghề công chứng khi văn bản công chứng vô hiệu

Luật Công chứng năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, thay thế cho Luật Công chứng năm 2006. Theo đó, vấn đề về trách nhiệm bồi thường thiệt hại (TNBTTH) của tổ chức hành nghề công chứng (TCHNCC) cũng có những điểm sửa đổi phù hợp với tình hình thực tiễn. Khoản 5 Điều 33 Luật Công chứng năm 2014 quy định nghĩa vụ của TCHNCC là “mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định tại Điều 37 của Luật này và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 38 của Luật này”. Điều 38 Luật Công chứng năm 2014 đặt ra vấn đề bồi thường của TCHNCC cho

người bị thiệt hại do lỗi của công chứng viên và bồi hoàn của công chứng viên cho TCHNCC sau khi TCHNCC đã đứng ra bồi thường cho người bị thiệt hại.

Khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014 quy định: “Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng”. So với Luật Công chứng năm 2006, phạm vi đối tượng được bồi thường thiệt hại đã có sự mở rộng đáng kể. Bên cạnh đối tượng “người yêu cầu công chứng”, TCHNCC còn phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho “cá nhân, tổ chức khác” bị thiệt hại từ hành vi có lỗi của công chứng viên trong hoạt động

công chứng. Theo khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014, điều kiện làm phát sinh TNBTTH của TCHNCC khi văn bản công chứng vô hiệu phải bao gồm các yếu tố: (i) Có thiệt hại phát sinh cho người yêu cầu công chứng, cá nhân, tổ chức khác từ việc văn bản công chứng bị Tòa án tuyên vô hiệu; (ii) Có lỗi của công chứng viên trong hoạt động công chứng đối với các hợp đồng, giao dịch khác; (iii) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và lỗi của công chứng viên trong hoạt động công chứng. Quy định này của Luật Công chứng năm 2014 đã giúp xóa bỏ tranh luận liên quan đến tính chất của TNBTTH này là trách nhiệm dân sự trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng. Các quan điểm tranh luận đều dựa vào việc đối tượng được bồi thường thiệt hại là ai để xác định TNBTTH của TCHNCC là trách nhiệm dân sự trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng. Tuy vậy, hiện tại, với cách điều chỉnh của khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014, dù đối tượng được bồi thường thiệt hại là “người yêu cầu

công chứng” - tức là khách hàng của TCHNCC (người đã trực tiếp ký kết hợp đồng yêu cầu công chứng với TCHNCC thông qua phiếu yêu cầu công chứng) hay đối tượng này là “cá nhân, tổ chức khác” có liên quan khi văn bản công chứng bị Tòa án tuyên vô hiệu, đều được áp dụng chung một cơ sở pháp lý là khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014, để làm phát sinh quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của họ¹. TNBTTH của TCHNCC khi văn bản công chứng vô hiệu phải thỏa mãn cả 03 điều kiện sau:

Một là, phải có thiệt hại xảy ra cho người yêu cầu công chứng, cá nhân, tổ chức khác khi văn bản công chứng bị Tòa án tuyên vô hiệu. Xét về phương diện thiệt hại, Luật Công chứng năm 2014 không đề cập cụ thể cách thức xác định thiệt hại khi văn bản công chứng vô hiệu. Do đó, có thể áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để làm rõ cách thức xác định thiệt hại. Bộ luật Dân sự năm 2015 “dường như” có sự phân định về khái niệm “thiệt hại” trong TNBTTH trong hợp đồng và “thiệt hại” trong

TNBTTH ngoài hợp đồng. Khoản 1 Điều 419 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng: “Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 Bộ luật Dân sự năm 2015 của Bộ luật này”. Theo đó, Điều 13 và Điều 360 Bộ luật Dân sự 2015 đề cập đến nguyên tắc “bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

Trong khi đó, đối với thiệt hại trong quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, được quy định tại các điều 589, 590, 591, 592 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về TNBTTH ngoài hợp đồng, giúp cụ thể hóa hơn việc xác định thiệt hại khi chia thiệt hại thành: Thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần. Trong đó, thiệt hại vật chất là tổn thất vật chất

thực tế xác định được của chủ thể bị xâm phạm, gồm tổn thất về tài sản mà không khắc phục được; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút do tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác bị xâm phạm. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất tinh thần do bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích nhân thân khác mà chủ thể bị xâm phạm hoặc người thân thích của họ phải chịu và cần phải được bồi thường một khoản tiền để bù đắp tổn thất đó.

Hai là, phải có lỗi của công chứng viên trong hoạt động công chứng hợp đồng, giao dịch. So với Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Công chứng năm 2014 quy định có phần khác biệt khi đề cập đến điều kiện “lỗi” của công chứng viên để làm phát sinh TNBTTH của TCHNCC. Bộ luật Dân sự năm 2015 không đặt ra vấn đề lỗi trong các điều kiện làm phát sinh TNBTTH, kể cả là TNBTTH trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng². Tuy

vậy, khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014 quy định điều kiện lỗi của công chứng viên là điều kiện bắt buộc để làm phát sinh TNBTTH của TCHNCC.

Bàn về “lỗi” của công chứng viên khi công chứng hợp đồng, giao dịch khác không phải là một vấn đề có thể dễ giải quyết. Bởi lẽ, hiện nay, về mặt khoa học pháp lý, “lỗi” được nhìn nhận là trạng thái tâm lý của người thực hiện hành vi tại thời điểm họ thực hiện hành vi. “Lỗi” là yếu tố bên trong, phản ánh khả năng nhận thức và ý chí của người thực hiện hành vi. Tác giả Đỗ Văn Đại cho rằng, trong lĩnh vực công chứng, yếu tố “lỗi” của công chứng viên được hiểu là “mọi hành vi của công chứng viên không phù hợp với yêu cầu của pháp luật về công chứng đối với công chứng viên (trong đó, bao gồm cả đạo đức nghề nghiệp) đều được coi là “lỗi” theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Luật Công chứng”³. Ở góc độ của Bộ luật Dân sự năm 2015, lỗi trong trách nhiệm dân sự được phân ra thành lỗi cố ý và lỗi vô ý⁴. Tuy vậy, việc phân loại này không ảnh hưởng đến

điều kiện làm phát sinh TNBTTH của TCHNCC, bởi lẽ, khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014 chỉ quy định rằng, miễn là công chứng viên có “lỗi” gây thiệt hại là đủ.

Ba là, phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và lỗi của công chứng viên trong hoạt động công chứng hợp đồng, giao dịch. Mối quan hệ nhân quả đòi hỏi thiệt hại xảy ra phải là kết quả tất yếu của hành vi có lỗi của công chứng viên trong hoạt động công chứng hợp đồng, giao dịch. Theo tác giả Nguyễn Ngọc Điện, “người thực hiện một hành vi dẫn đến thiệt hại thì phải bồi thường tất cả các thiệt hại phát sinh sau khi xảy ra hành vi gây thiệt hại của mình; nhưng chỉ những thiệt hại nào là hệ quả tất yếu của việc phạm lỗi mới thuộc phạm vi trách nhiệm của người thực hiện hành vi”⁵. Trong lĩnh vực công chứng, khi văn bản công chứng bị tuyên vô hiệu do lỗi của công chứng viên và hệ quả của việc văn bản công chứng bị tuyên vô hiệu gây ra các thiệt hại cho cá nhân, tổ chức thì trong trường hợp này, mối quan hệ

nhân quả đã tồn tại. Tuy vậy, trên thực tế, việc xác định có tồn tại quan hệ nhân quả hay không còn nhiều khó khăn.

Cần lưu ý, mặc dù khoản 1 Điều 38 Luật Công chứng năm 2014 không đề cập đến hành vi trái pháp luật của công chứng viên, nhưng Điều 52 của Luật quy định, văn bản công chứng bị Tòa án tuyên vô hiệu nếu có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật. Theo tác giả Đỗ Văn Đại, yếu tố lỗi của công chứng viên nên được hiểu theo nghĩa của “hành vi trái pháp luật”⁶.

2. Một số vướng mắc trong thực tiễn xét xử về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức hành nghề công chứng và kiến nghị, đề xuất hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, xác định yếu tố “lỗi” và mức độ “lỗi” của công chứng viên.

Trong hoạt động xét xử, còn có những quan điểm khác nhau về xác định yếu tố “lỗi” và mức độ “lỗi” của công chứng viên trong hoạt động công chứng, dẫn đến văn bản công chứng bị vô hiệu. Nghiên cứu đưa ra một số bản án

cụ thể để so sánh, đối chiếu, nhằm làm rõ quan điểm của Tòa án khi nhận định về “lỗi” của công chứng viên trong hoạt động xét xử đối với các tranh chấp bồi thường thiệt hại của TCHNCC.

Ví dụ 1: Bản án phúc thẩm số 454/2023/DS-PT ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với nguyên đơn là ông L, bà A, bị đơn là Văn phòng Công chứng T (nay là Văn phòng Công chứng N)⁷. Nội dung vụ án liên quan đến việc công chứng viên đã chứng nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L, bà A (bên mua) và bà Lê Thị C (bên bán). Nguyên nhân dẫn đến yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu là tại thời điểm công chứng hợp đồng, bà Lê Thị C (bên bán) là bà Lê Thị C giả và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng là giả. Dựa trên kết quả giám định chữ ký, chữ viết trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho thấy không cùng một người

viết. Do đó, Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm. Tòa án xác định “lỗi dẫn đến văn bản công chứng vô hiệu là lỗi của công chứng viên thuộc Văn phòng công chứng T trong quá trình thực hiện công chứng” là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Công chứng năm 2014. Tuy nhiên, Tòa án đã không làm rõ “lỗi” của công chứng viên là do vi phạm nghĩa vụ nào ở khoản 2 Điều 17 Luật Công chứng năm 2014.

Ví dụ 2: Bản án phúc thẩm số 200/2022/DS-PT ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu với nguyên đơn là bà V, bà T, bị đơn là Văn phòng Công chứng N⁸. Nội dung vụ án liên quan đến việc công chứng viên của Văn phòng Công chứng N đã chứng nhận di chúc của ông H1. Di chúc do 02 người làm chứng là bà D, bà L1 viết lại theo lời nói của ông H1. Tòa án xác định đây là di chúc bằng văn bản có người làm chứng, nhưng công chứng viên lại chứng nhận đây là “di chúc miệng”, nên Văn phòng Công chứng N đã

chứng thực không đúng loại di chúc⁹. Do vậy, bản di chúc đã được công chứng không đúng pháp luật nên vô hiệu.

Ví dụ 3: Bản án phúc thẩm số 209/2017/DS-PT ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu giữa nguyên đơn là bà T với bị đơn là Văn phòng Công chứng B. Nội dung vụ án liên quan đến việc công chứng viên đã chứng nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (đất thuộc sở hữu của bà T) cho bà H (là con nuôi của bà T) nhưng hợp đồng bị vô hiệu do giả tạo. Cụ thể, bà H (bên được tặng cho) đã nhờ người khác đóng giả làm bà T (bên tặng cho) để lăn tay vào hợp đồng. Tòa án xác định lỗi dẫn đến văn bản công chứng hợp đồng tặng cho bị vô hiệu thuộc về cả bà H (bên được tặng cho) và Văn phòng Công chứng B. Tòa án cũng xác định “lỗi” của công chứng viên Văn phòng Công chứng B là “lỗi sơ suất trong khâu kiểm tra” nên không phát hiện được người giả mạo bà H tại thời điểm giao dịch. Ngoài ra, Tòa

án cũng khẳng định “lỗi” của công chứng viên là do vi phạm khoản 2 Điều 2 Chương 1 Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng¹⁰.

Luật Công chứng năm 2014 không đưa ra định nghĩa “lỗi” của công chứng viên dẫn đến văn bản công chứng vô hiệu. Tuy nhiên, các bản án được viện dẫn cho thấy, Tòa án đang xác định công chứng viên đã có lỗi khi thực hiện các hành vi vi phạm quy định của Luật Công chứng năm 2014. Cụ thể, ở ví dụ 1, công chứng viên đã vi phạm nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Công chứng năm 2014. Tuy nhiên, Tòa án không nêu cụ thể là vi phạm nghĩa vụ nào. Ở ví dụ 2, công chứng viên có lỗi khi thực hiện hành vi công chứng di chúc, nhưng di chúc không đúng loại mà Bộ luật Dân sự năm 2015 đã quy định, nên việc công chứng đã vi phạm pháp luật. Ở ví dụ 3, Tòa án xác định “lỗi” của công chứng viên do vi phạm Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.

Đối với ví dụ 1 và ví dụ 2, lỗi của công chứng viên đã rõ ràng. Tuy nhiên, ở ví dụ 3, việc công

chứng viên không phát hiện được người giả mạo là vấn đề còn gây nhiều tranh luận. Các quan điểm cho rằng, liệu công chứng viên có bị xem là có lỗi khi không phát hiện ra vấn đề giả mạo giấy tờ, giả mạo người tham gia giao dịch để quy kết TNBTTH của công chứng viên?

Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử có đề cập đến trường hợp trong vụ án hình sự: “Nếu bị cáo thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tiền của bị hại. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử không xem xét, xử lý hành vi vi phạm của công chứng viên, nếu không có chứng cứ chứng minh công chứng viên đồng phạm với bị cáo cũng như sử dụng số tiền bị cáo chiếm đoạt và Văn phòng công chứng đã thực hiện công chứng theo quy định pháp luật, không thể biết được thủ đoạn gian dối của bị cáo để chiếm đoạt tiền của bị hại. Do đó, không thể buộc trách nhiệm liên đới của công chứng viên phải bồi thường

cho bị hại, mà chỉ buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường (hoàn trả) số tiền đã chiếm đoạt của bị hại”¹¹. Như vậy, theo quan điểm của Tòa án, nếu công chứng viên đã thực hiện công chứng theo quy định pháp luật không thể biết được thủ đoạn gian dối của một bên trong giao dịch, thì không thể buộc trách nhiệm bồi thường của công chứng viên. Nghĩa là, trong trường hợp này, công chứng viên không bị coi là có lỗi khi thực hiện hành vi công chứng.

Nghiên cứu cho thấy, vấn đề xác định “lỗi” của công chứng viên là điều kiện tiên quyết để làm phát sinh TNBTTH của TCHNCC cho người yêu cầu công chứng, cá nhân, tổ chức khác. Do vậy, trong lộ trình xây dựng Dự thảo Luật Công chứng (sửa đổi), cần hướng dẫn cụ thể cách thức xác định “lỗi” của công chứng viên khi thực hiện hành vi công chứng trái pháp luật. “Lỗi” nên được hiểu như thế nào cho phù hợp? Lỗi của công chứng viên khi thực hiện hành vi công chứng trái pháp luật là khi công chứng viên do cố ý hoặc vô ý mà

làm sai quy trình, thủ tục công chứng hay lỗi của công chứng viên khi không tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng trong việc cẩn trọng trong hoạt động công chứng¹². Nếu hiểu theo nghĩa “lỗi” của công chứng viên bao hàm cả hành vi không tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, liệu việc công chứng viên sơ suất, không cẩn trọng trong việc kiểm tra các giấy tờ, giao dịch, chủ thể giao dịch có được quy kết là một hành vi có lỗi sơ suất của công chứng viên hay không? Vấn đề này cần phải được làm rõ để xác định đúng đắn việc quy kết TNBTTH do công chứng viên gây ra¹³.

Ngoài xác định yếu tố “lỗi”, việc xác định mức độ “lỗi” của công chứng viên với mức độ “lỗi” của các bên tham gia giao dịch, để buộc trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại khi văn bản công chứng bị Tòa án tuyên vô hiệu cũng còn nhiều quan điểm khác nhau trong thực tiễn xét xử.

Trong thực tiễn, việc văn bản công chứng bị Tòa án tuyên vô hiệu có thể kéo theo vấn đề về giải

quyết hậu quả pháp lý khi văn bản công chứng vô hiệu nếu đương sự có yêu cầu. Nội dung của văn bản công chứng, gồm: Hợp đồng, giao dịch; lời chứng của công chứng viên. Tác giả Chu Xuân Minh cho rằng: “Khi Tòa án chấp nhận yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu thì toàn bộ văn bản đó vô hiệu. Tòa án đã giải quyết về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là đã xem xét cả về thủ tục và nội dung của văn bản nên nếu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu mà không tuyên giao dịch vô hiệu thì cũng là đã giải quyết tranh chấp về giao dịch, các chủ thể có liên quan không được khởi kiện lại về giao dịch này”¹⁴. Như vậy, theo quan điểm này, khi chủ thể khởi kiện yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và Tòa án thụ lý giải quyết thì khi ra phán quyết, Tòa án cũng đang đồng thời giải quyết luôn cả “đối tượng công chứng” là hợp đồng, giao dịch khác trong văn bản công chứng này.

Vì vậy, nếu có yêu cầu giải quyết hậu quả pháp lý của văn bản công chứng vô hiệu, Tòa án sẽ giải quyết

hậu quả hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và trong phần hậu quả của giao dịch vô hiệu sẽ gồm cả vấn đề về bồi thường thiệt hại của bên có lỗi làm hợp đồng, giao dịch vô hiệu mà gây ra thiệt hại. Khi xác định “lỗi” dẫn đến văn bản công chứng vô hiệu sẽ có các tình huống khác nhau xảy ra như sau:

Tình huống thứ nhất: Văn bản công chứng bị vô hiệu, lỗi là do công chứng viên thuộc TCHNCC trong thực hiện hành vi công chứng. Do đó, TCHNCC sẽ phải có TNBTTH toàn bộ.

Tình huống thứ hai: Văn bản công chứng bị vô hiệu, do lỗi của một bên hoặc các bên tham gia giao dịch. Trường hợp này, TNBTTH thuộc về bên có lỗi hoặc phân chia mức độ bồi thường thiệt hại, tùy thuộc vào mức độ lỗi của các bên tham gia trực tiếp vào giao dịch.

Tình huống thứ ba: Văn bản công chứng bị vô hiệu, do lỗi của TCHNCC và lỗi của bên tham gia giao dịch. Trường hợp này, Tòa án phải xác định được mức độ lỗi của mỗi bên, để quy kết TNBTTH cho người bị thiệt hại. Tuy vậy, việc

xác định mức độ lỗi của mỗi bên là không dễ.

Việc xác định mức độ lỗi của TCHNCC và lỗi của một bên tham gia trực tiếp trong giao dịch sẽ ảnh hưởng đến việc phân định TNBTTH. Vì vậy, nhà làm luật cần có hướng dẫn cụ thể để phân định lỗi của các bên dẫn đến văn bản công chứng vô hiệu. Nghiên cứu cho thấy, nếu văn bản công chứng vô hiệu được xác định do công chứng viên có lỗi khi thực hiện quy trình, thủ tục công chứng thì cần xác định mức độ lỗi của công chứng viên là ngang bằng với bên còn lại. Trường hợp không xác định được chính xác mức độ lỗi của công chứng viên và người yêu cầu công chứng, nên viện dẫn Điều 587 Bộ luật Dân sự năm 2015, để buộc mỗi bên “phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau”.

Thứ hai, xác định mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và lỗi của công chứng viên.

Xác định mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại và lỗi của công chứng viên dẫn đến văn bản công chứng vô hiệu là cần thiết, để đòi

hỏi TNBTTH của tổ chức hành nghề công chứng. Tuy vậy, trên thực tiễn, Tòa án không dễ dàng xác định được quan hệ nhân quả giữa thiệt hại đã xảy ra và lỗi của công chứng viên khi thực hiện hành vi công chứng.

Ví dụ: Bản án phúc thẩm số 132/2019/DS-PT ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố H về yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa nguyên đơn là ông Nguyễn A, bị đơn là Văn phòng Công chứng HM. Nội dung vụ án: Ngày 03/4/2009, Văn phòng Công chứng HM đã công chứng hợp đồng ủy quyền toàn bộ đối với quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông T và vợ là bà N cho người được ủy quyền là bà M. Tuy nhiên, ông T đã chết trước thời điểm công chứng. Chữ ký trong hợp đồng ủy quyền đã được công chứng là do người khác giả mạo. Sau đó, bà M (với tư cách người được ủy quyền) đã thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên cho ông Nguyễn A, hợp đồng được chứng nhận bởi Văn phòng Công chứng VX. Ông Nguyễn A yêu cầu Văn phòng

Công chứng HM phải bồi thường thiệt hại do không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Tòa án xác định: “Khi Văn phòng Công chứng VX nhận hợp đồng ủy quyền do bà M xuất trình trong bộ thủ tục yêu cầu công chứng, công chứng viên công chứng đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Công chứng năm 2006 để kiểm tra về thời hạn ủy quyền thì sẽ biết rõ về việc ông T đã chết để xác định hợp đồng ủy quyền đã hết hiệu lực theo khoản 4 Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2005 và không chấp nhận hợp đồng ủy quyền do bà M nộp; nếu như công chứng viên kiểm tra được và phát hiện được điều này sẽ không xác nhận công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà M và ông Nguyễn A... Chính vì vậy, chỉ sau khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng viên của Văn phòng Công chứng VX chứng nhận thì các bên ký kết hợp đồng mới thực hiện các điều khoản thỏa

thuận trong hợp đồng đó là: Ông Nguyễn A trả bà M 400.000.000đ; bà M đưa ông Nguyễn A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, xác định thời điểm ông Nguyễn A bị thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng Công chứng VX”.

Từ lập luận trên, Tòa án cho rằng, hợp đồng ủy quyền do Văn phòng Công chứng HM thực hiện công chứng mặc dù có thiếu sót về mặt thủ tục, nhưng không có quan hệ nhân quả đối với thiệt hại vật chất của ông Nguyễn A, nên không có cơ sở để yêu cầu Văn phòng Công chứng HM phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn A. Như vậy, theo quan điểm của Tòa án, lỗi dẫn đến thiệt hại của ông Nguyễn A không thuộc về Văn phòng Công chứng HM, mà thuộc về Văn phòng Công chứng VX.

Tuy vậy, cũng tương tự tình huống nêu trên, ở một vài bản án khác, Tòa án lại kết luận: “Hợp đồng ủy quyền số 05043 ngày 08/6/2016 do Văn phòng Công chứng NH đã công chứng là giả mạo dẫn đến hệ

quả hợp đồng chuyển nhượng số 12674 của Phòng công chứng X, chứng nhận ngày 15/6/2016 giữa bên bán là ông Dương Tuấn K và bên mua là ông Lê Văn C... và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Thu H1 không có giá trị pháp lý. Do đó, chỉ có Văn phòng Công chứng NH là có lỗi trực tiếp...”¹⁵. Hoặc trong một bản án khác, Tòa án nhận định rằng: “Xét thấy, nguyên nhân phát sinh các tranh chấp trong vụ án xuất phát chính từ hợp đồng ủy quyền ngày 04/4/2017. Hợp đồng này đã được Văn phòng Công chứng Q.12 công chứng, theo quy định của pháp luật thì văn bản công chứng là tài liệu không phải chứng minh... Trong vụ án này, hành vi gian dối của bà Ngô Thụy V đã rõ nhưng cũng cần phải làm rõ vai trò, trách nhiệm của Văn phòng Công chứng Q.12 khi thực hiện việc công chứng hợp đồng ủy quyền; trường hợp không thực hiện đúng quy định pháp luật, dẫn đến thiệt hại thì có nghĩa vụ phải bồi thường theo quy định tại Điều 38 Luật Công chứng”¹⁶.

Các tình huống được viện dẫn cho thấy, việc tồn tại hợp đồng ủy quyền giả mạo là nguyên nhân dẫn đến các giao dịch chuyển nhượng sau đó được thiết lập. Các TCHNCC đã công chứng giao dịch chuyển nhượng dựa theo hợp đồng ủy quyền giả mạo đều đặt niềm tin vào hợp đồng ủy quyền, mà không kiểm tra lại về tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng ủy quyền. Tuy vậy, quan điểm của Tòa án không đồng nhất khi kết luận về mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại xảy ra và nguyên do từ hành vi trái pháp luật, có lỗi của công chứng viên khi công chứng hợp đồng ủy quyền.

Nghiên cứu cho thấy, việc xác định có tồn tại mối quan hệ nhân quả hay không giữa hành vi có lỗi của công chứng viên và thiệt hại đã xảy ra do văn bản công chứng vô hiệu là vô cùng quan trọng. Trong các tình huống được viện dẫn, quan điểm của Tòa án là khác nhau khi đề cập đến xác định mối quan hệ nhân quả giữa lỗi của công chứng viên và thiệt hại đã xảy ra. Vì vậy, việc xác định rõ

mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật, có lỗi của công chứng viên và thiệt hại đã xảy ra cũng cần được Tòa án đánh giá một cách thấu đáo, để không bỏ sót trách nhiệm của TCHNCC.

3. Kết luận

Trong lời nói đầu của Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng đã khẳng định: “Công chứng là một nghề cao quý, bởi hoạt động công chứng bảo đảm tính an toàn pháp lý, ngăn ngừa tranh chấp, giảm thiểu rủi ro cho các hợp đồng,

giao dịch, qua đó bảo vệ quyền, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức”. Vì vậy, khi xảy ra thiệt hại từ việc văn bản công chứng bị vô hiệu do lỗi của công chứng viên, pháp luật cần có khung pháp lý đủ chuẩn xác để giúp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại. Có như vậy, hoạt động công chứng mới có thể trở nên đáng tin cậy và nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chứng viên, cũng như TCHNCC □

1. Việc phân định đây là TNBTTH trong hợp đồng hay ngoài hợp đồng không còn cần thiết. Theo đó, về nguyên tắc chung của Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được bảo vệ. Điều 13 Bộ luật Dân sự năm 2015 khẳng định: “Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.

2. Trong TNBTTH trong hợp đồng, yếu tố lỗi của bên vi phạm nghĩa vụ chỉ được đặt ra khi xem xét mức bồi thường thiệt hại nếu bên bị vi phạm cũng có lỗi. Điều 363 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình”. Đối với TNBTTH ngoài hợp đồng, Điều 584 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định căn cứ phát sinh TNBTTH cũng không tồn tại yếu tố lỗi. Tuy vậy, trong TNBTTH ngoài hợp đồng, yếu tố lỗi có thể được xem xét để giảm trừ mức bồi thường cho người gây thiệt hại, nếu người này có lỗi vô ý.

3. Đỗ Văn Đại (2011), Bồi thường thiệt hại do công chứng viên gây ra, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 14(199), tháng 7/2011, <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207598>, truy cập ngày 04/7/2024.

4. Điều 364 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Nguyễn Ngọc Điện (2022), Giáo trình Luật Dân sự, tập 2 (Tái bản lần thứ 5, có chỉnh sửa, bổ sung), tr. 251.

Hoàn thiện pháp luật về công chứng

6. Đỗ Văn Đại (2011), *tlđđ*, tr. 204.

7. Bản án số 454/2023/DS-PT ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-yeu-cau-tuyen-bo-van-ban-cong-chung-vo-hieu-va-boi-thuong-thiet-hai-ngoai-hop-dong-so-454-292350>, truy cập ngày 04/7/2024.

8. Bản án số 200/2022/DS-PT ngày 23/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-yeu-cau-tuyen-bo-van-ban-cong-chung-vo-hieu-so-2002022dspt-274496>, truy cập ngày 04/7/2024.

9. Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định di chúc miệng tại Điều 629 và di chúc bằng văn bản có người làm chứng tại Điều 634.

10. Khoản 2 Điều 2 Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng quy định: “Khách quan, trung thực khi thực hiện công chứng, không vì bất kỳ lý do nào mà làm ảnh hưởng đến chất lượng việc công chứng, cũng như phân biệt đối xử với người yêu cầu công chứng”.

11. Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-chi-dao-dieu-hanh?dDocName=TAND313969>, truy cập ngày 04/7/2024.

12. Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng yêu cầu công chứng viên phải có tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp cao trong hoạt động công chứng. Cụ thể, công chứng viên phải tận tâm với công việc, phát huy năng lực, sử dụng kiến thức chuyên môn, các kỹ năng nghề nghiệp để bảo đảm tốt nhất tính an toàn pháp lý cho hợp đồng, giao dịch (Điều 5.1 Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, ban hành theo Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30/10/2012 của Bộ Tư pháp).

13. Các quy định pháp luật hiện hành vẫn đang “bỏ ngỏ” về việc nhận diện yếu tố “lỗi” của công chứng viên trong quá trình công chứng; trong khi đó, lỗi lại là yếu tố “then chốt” làm phát sinh TNBTTH của TCHNCC.

14. Chu Xuân Minh (2020), Giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, <https://tapchitoaan.vn/giai-quyet-yeu-cau-tuyen-bo-van-ban-cong-chung-vo-hieu>, truy cập ngày 04/7/2024.

15. Bản án số 340/2018/DS-ST ngày 29/3/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, <https://diendannghe luat.vn/upload/files/Tong%20hop%2020%20ban%20an%20tuyen%20van%20ban%20cong%20chung%20vo%20hieu.pdf>, truy cập ngày 04/7/2024.

16. Bản án số 652/2023/DS-PT ngày 19/9/2023 về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, hủy đăng bộ, tranh chấp hợp đồng tín dụng, <https://congboaban.toaan.gov.vn/3ta1351141t1cvn/>, truy cập ngày 04/7/2024.